

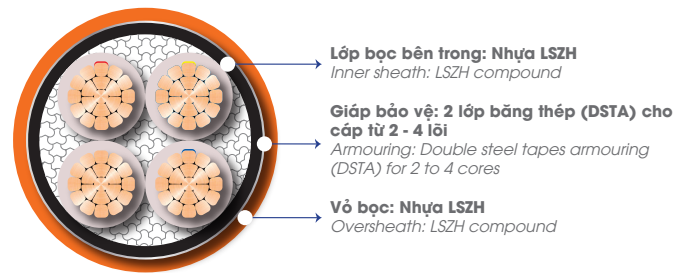
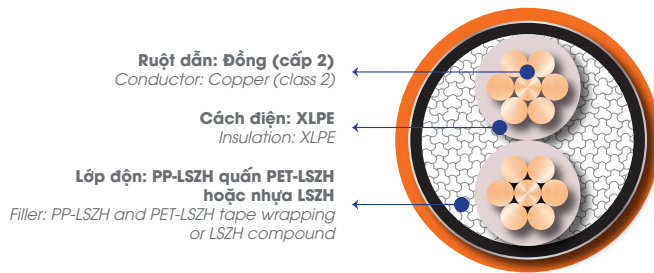
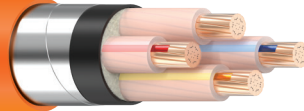
CẤP CHẬM CHÁY (Cu/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), CÁCH ĐIỆN XLPE,
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ BỌC LSZH

FLAME RETARDANT CABLES (Cu/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), XLPE INSULATED,
METALLIC TAPE ARMoured, LSZH SHEATHED

LION CXH/DSTA/FRT



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Cách điện: Bằng băng màu.
- Cáp nhiều lõi:
 - 2 lõi (Màu đỏ, không băng màu);
 - 3 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh);
 - 4 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh, không băng màu).
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

STANDARD:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: By color tapes.
- Multi-core cable:
 - 2 cores (Red, without tapes);
 - 3 cores (Red, yellow, blue);
 - 4 cores (Red, yellow, blue, without tapes).
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm khó bắt cháy.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bó cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp).

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Kết cấu	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C					
Nominal area	Structure	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	N ^o /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
2 LỖI (2 CORES)								
1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	12.4	246
2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	13.4	296
4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	14.4	356
6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	15.6	434
10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	18.2	558
16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	20.3	731
25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	24.0	1026
35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	26.3	1289
50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	29.2	1634
70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	33.2	2176
95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.0	37.2	2830
120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.1	42.3	3929
150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.3	46.6	4736
185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.4	51.7	5774
240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.6	58.2	7304
300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.7	63.7	8920
3 LỖI (3 CORES)								
1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	13.0	271
2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	14.0	332
4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	15.2	408
6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	16.4	506
10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	19.2	674
16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	21.3	904
25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	25.4	1297
35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	27.7	1642
50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	30.7	2103
70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	35.4	2877
95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.1	39.5	3762
120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.2	45.0	5121
150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.4	50.0	6271
185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.5	55.8	7676
240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.7	62.2	9726
300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.9	68.0	11906
4 LỖI (4 CORES)								
1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	13.7	306
2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	15.0	379
4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	16.2	471
6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	18.0	614
10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	20.5	816
16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	23.3	1125
25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	27.4	1592
35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	30.5	2086
50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.9	33.6	2650
70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	2.0	39.0	3651
95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.5	2.2	45.0	5277
120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.4	50.2	6559
150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.5	55.5	7978
185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.7	61.6	9771
240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.9	68.3	12337
300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	3.1	75.5	15277

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor						Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation		Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Lõi Pha / Phase core			Lõi Trung tính / Neutral core			Pha	Trung tính				
	Kết cấu	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Kết cấu	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C						
Nominal area	Structure	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Structure	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Phase	Neutral	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	N°/mm	mm	Ω/km	N°/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)												
3x2.5+1x1.5	7/ 0.67	2.0	7.41	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.7	0.2	1.8	14.6	361
3x4.0+1x2.5	7/ 0.85	2.6	4.61	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.7	0.2	1.8	15.8	448
3x6.0+1x4.0	7/ 1.04	3.1	3.08	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.7	0.2	1.8	17.6	582
3x10+1x6.0	7/ cc	3.7	1.83	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.7	0.2	1.8	20.2	771
3x16+1x10	7/ cc	4.7	1.15	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.7	0.2	1.8	22.3	1026
3x25+1x16	7/ cc	5.9	0.727	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	26.5	1483
3x35+1x16	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	28.8	1849
3x35+1x25	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.9	0.2	1.8	29.8	1970
3x50+1x25	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	5.9	0.727	1.0	0.9	0.2	1.8	32.0	2384
3x50+1x35	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	6.9	0.524	1.0	0.9	0.2	1.9	33.0	2515
3x70+1x35	19/ cc	9.6	0.268	7/ cc	6.9	0.524	1.1	0.9	0.2	2.0	37.2	3280
3x70+1x50	19/ cc	9.6	0.268	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.2	2.0	37.8	3412
3x95+1x50	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.5	2.1	42.5	4710
3x95+1x70	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.1	0.5	2.2	44.0	4996
3x120+1x70	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	9.6	0.268	1.2	1.1	0.5	2.3	47.5	5893
3x120+1x95	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	11.2	0.193	1.2	1.1	0.5	2.3	48.8	6233
3x150+1x70	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	9.6	0.268	1.4	1.1	0.5	2.4	51.4	6965
3x150+1x95	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	11.2	0.193	1.4	1.1	0.5	2.4	52.4	7257
3x185+1x95	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	11.2	0.193	1.6	1.1	0.5	2.6	57.6	8620
3x185+1x120	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	12.6	0.153	1.6	1.2	0.5	2.6	58.6	8922
3x240+1x120	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	12.6	0.153	1.7	1.2	0.5	2.8	64.2	10902
3x240+1x150	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	14.0	0.124	1.7	1.4	0.5	2.8	65.2	11249
3x240+1x185	37/ cc	18.0	0.0754	37/ cc	15.7	0.0991	1.7	1.6	0.5	2.8	66.6	11689

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.